

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH GIANG
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 15/9/2024

“Về việc: Ly hôn, nuôi con, nợ”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Đông và ông Lương Đình Liên.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị May – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Bà Ngô Thị Quế - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 114/2024/TLST-HNGĐ ngày 15/7/2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nợ chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/8/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh **Trần Văn L**, sinh năm 1990.

HKTT: Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương.

- **Bị đơn:** Chị **Lê Thị H**, sinh năm 1999.

HKTT: Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú: Tổ 13, khu phố V, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà **Trần Thị M**, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Tổ 13, khu phố V, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tại phiên tòa có mặt anh L; vắng mặt: chị H, bà M (đều có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên toà nguyên đơn – anh Trần Văn L trình bày:

Anh và chị Lê Thị H quen nhau trong thời gian anh làm việc tại khu vực phía Nam; anh, chị được tự do tìm hiểu, tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2016 đến ngày 20/7/2018 hai bên mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình anh tại thôn M, xã B; vợ chồng tổ chức cuộc sống vui vẻ, hòa thuận đến khoảng năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn một phần do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong việc tổ chức cuộc sống; phần khác anh xác định chị H có quan hệ với người đàn ông khác khi chị H vào nhà mẹ đẻ ở Bà Rịa - Vũng Tàu, thậm chí chị H còn tụ tập chơi bời thâu đêm... Khi mới phát hiện chị H có những thay đổi anh đã cố gắng tìm biện pháp khắc phục, anh đưa con vào Bà Rịa - Vũng Tàu sống để vợ chồng tập trung làm ăn, nuôi dạy con nhưng không kết quả mà chị H vẫn chứng nào tật ấy nên anh cho con ra bắc ở từ cuối năm 2021 đến nay, vợ chồng ly thân từ đó, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau.

Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đã sống ly thân từ lâu, mâu thuẫn đã căng thẳng, trầm trọng không thể hàn gắn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị H để ổn định cuộc sống riêng.

Anh và chị H có hai con chung: Trần Thị T, sinh ngày 09/8/2016 và Trần Gia H1, sinh ngày 17/02/2018, cả hai con đang ở cùng anh. Nếu vợ chồng ly hôn, anh xin được tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con chung, anh tự nguyện không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Trần Thị M: Anh xác định khoảng năm 2021, kinh tế gia đình anh gặp khó khăn do anh phải trả khoản vay mua xe ô tô còn nợ, thấy tình hình như vậy chị H chủ động trao đổi với mẹ đẻ là bà M, sau đó bà M có 2 lần gửi cho anh nhận tổng là 180.000.000 đồng, do là mẹ con nên không viết giấy, không thỏa thuận lãi, anh chỉ biết thời hạn cho vay 1 năm. Đến thời điểm hiện tại vợ chồng anh chưa trả được khoản nợ này. Nay bà M yêu cầu vợ chồng anh phải trả 180.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi, anh nhất trí, anh và chị H mỗi người có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ số nợ trên cho bà M.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bị đơn - chị Lê Thị H trình bày:

Chị và anh L tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn năm 2018 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn vợ chồng tổ chức cuộc sống vui vẻ, hạnh phúc đến năm 2019 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu

thuần do vợ chồng tính cách không hợp nhau, không cùng quan điểm sống...vợ chồng đã ly thân từ năm 2019 đến nay không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay anh L làm đơn xin ly hôn, chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đồng ý ly hôn.

Chị và anh L có hai con chung Trần Thị T, sinh ngày 09/8/2016 và Trần Gia H1, sinh ngày 17/02/2018, từ khi ly thân hai con ở cùng anh L. Khi ly hôn chị đồng ý để anh L trực tiếp nuôi dưỡng hai con, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung.

Về nợ: Trong quá trình chung sống, chị và anh L có vay bà Trần Thị M số tiền 180.000.000 đồng, khi vay không làm giấy tờ gì do là mẹ con. Mục đích vay để mua xe ô tô kinh doanh, không thỏa thuận về lãi, thời điểm vay giữa năm 2021, thời hạn trả sau 1 năm kể từ ngày vay. Hiện tại chưa trả được khoản tiền gốc nào, nay chị và anh L ly hôn, chị yêu cầu phải trả hết khoản nợ cho bà M.

Tại đơn đề nghị, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - bà Trần Thị M trình bày:

Khoảng năm 2021, chị H gọi cho bà trao đổi nội dung: Anh L lấy xe đi cầm, giờ không có tiền chuộc, nếu họ khởi kiện thì có khi phải vào tù, thấy vậy bà gửi cho anh L vay 2 lần tổng là 180.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm, vì là mẹ con nên hai bên không lập văn bản, đến hiện tại anh L và chị H chưa trả bà khoản nợ trên. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh L, chị H trả khoản nợ 180.000.000 đồng cho bà trước khi ly hôn, bà không yêu cầu lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xác định: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của Hội đồng xét xử, thư ký tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự cơ bản chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 6 Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh L, xử cho anh L được ly hôn chị H.

- Về con chung: Giao cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng 2 con chung Trần Thị T, sinh ngày 09/8/2016 và Trần Gia H1, sinh ngày 17/02/2018. Chấp nhận sự tự nguyện của anh L không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về nợ: Xử chấp nhận yêu cầu độc lập của bà M, buộc anh L và chị H phải chịu trách nhiệm trả khoản nợ chung 180.000.000 đồng cho bà M, không phải trả lãi suất (trong đó anh L phải trả 90.000.000 đồng, chị H phải trả 90.000.000 đồng).

- Về án phí: Anh L chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Anh L và chị H mỗi người phải chịu 4.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của bà M được chấp nhận. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Văn L, chị Lê Thị H có đăng ký thường trú tại thôn M, xã B, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, hiện chị H đang ở cùng mẹ đẻ tại thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Anh L khởi kiện vụ án ly hôn, chị H nhất trí Toà án nhân dân huyện Bình Giang giải quyết theo đơn khởi kiện của anh L. Do vậy, xác định quan hệ tranh chấp về Hôn nhân gia đình và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương theo quy định tại Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn - chị Lê Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trần Thị M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng đều đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn L và chị Lê Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương ngày 20/7/2018, là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Anh L xin ly hôn, chị H nhất trí. Như vậy, có căn cứ để xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, kéo dài; đời sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, do chị H vắng mặt tại phiên hòa giải và tại phiên tòa nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện

của anh L, xử cho anh L được ly hôn chị H, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh L, chị H có hai con chung là Trần Thị T, sinh ngày 09/8/2016 và Trần Gia H1, sinh ngày 17/02/2018, hiện đang ở cùng anh L. Anh L xin nuôi cả hai con chung và tự nguyện không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung, anh cam kết đảm bảo cuộc sống của con chung vì anh có nơi ở tiện nghi, có nghề lái xe, thu nhập bình quân từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng/tháng, bố mẹ đẻ anh vẫn hỗ trợ anh trông nom, nuôi dưỡng các con. Về phía chị H có quan điểm đồng ý để anh L nuôi dưỡng cả hai con chung, chị không cấp dưỡng nuôi con. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, phù hợp tâm tư, nguyện vọng của các đương sự, cần giao cả hai con chung Trần Thị T và Trần Gia H1 cho anh L nuôi dưỡng phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Anh L không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên chấp nhận.

[2.3] Về quan hệ tài sản: Anh L, chị H không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ:

Bà M xác định: Khoảng năm 2021 bà cho anh L, chị H vay số tiền 180.000.000 đồng, hiện anh L chị H chưa trả. Bà yêu cầu anh L, chị H phải trả bà số tiền trên trước khi ly hôn, bà không yêu cầu trả lãi.

Anh L thừa nhận năm 2021 vợ chồng có vay bà M 180.000.000 đồng, mục đích vay để trả nợ tiền mua xe ô tô trước đó (chạy taxi), sửa chữa nhà, chi tiêu chung trong gia đình... Anh Linh nhất trí anh và chị H mỗi người có trách nhiệm trả bà M $\frac{1}{2}$ số nợ là 90.000.000 đồng.

Chị H thừa nhận năm 2021 vợ chồng có vay của bà M số tiền 180.000.000 đồng, mục đích vay để mua xe ô tô kinh doanh, tuy nhiên chị H không có quan điểm rõ ràng về nghĩa vụ trả nợ mà chị xác định “Nay tôi và ông Linh giải quyết việc ly hôn thì tôi yêu cầu phải trả hết toàn bộ số nợ trên cho bà M”.

Xem xét các tài liệu chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án có căn cứ để xác định: Năm 2021 anh L và chị H có vay của bà M số tiền 180.000.000 đồng, số nợ do vợ chồng cùng vay, sử dụng vào mục đích chung trong gia đình, phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên là nợ chung của vợ chồng. Anh L, chị H thừa nhận nợ nên yêu cầu đòi nợ của bà M có căn cứ chấp nhận. Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, bà M, chị H đều có quan điểm xin vắng mặt tại phiên hòa giải và tại phiên tòa nên Tòa án không tiến hành hòa giải mối quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo đơn yêu cầu của bà M, trên cơ sở các tài liệu được thu thập

và diễn biến tại phiên tòa, có căn cứ để buộc anh L, chị H mỗi người phải trả bà M $\frac{1}{2}$ số nợ là 90.000.000 đồng; chấp nhận sự tự nguyện của bà M không yêu cầu anh L, chị H phải trả lãi là phù hợp quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 463; Điều 466 Bộ luật Dân sự.

[2.5] Về án phí: Anh L khởi kiện vụ án nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Yêu cầu của bà M được chấp nhận nên bà M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Anh L, chị H có nghĩa vụ trả nợ nên mỗi người phải chịu 4.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 37; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 463; Điều 466 Bộ luật Dân sự; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1- Về quan hệ hôn nhân: Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn L, xử cho anh Trần Văn L được ly hôn chị Lê Thị H.

2- Về quan hệ con chung: Giao cho anh Trần Văn L trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung Trần Thị T, sinh ngày 09/8/2016 và Trần Gia H1, sinh ngày 17/02/2018 đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh L không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung. Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3- Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu đòi nợ của bà Trần Thị M.

Anh Trần Văn L có nghĩa vụ trả bà Trần Thị M số tiền 90.000.000 đồng. Chị Lê Thị H có nghĩa vụ trả bà Trần Thị M số tiền 90.000.000 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà M không yêu cầu anh L, chị H phải trả lãi.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền được thi hành mà bên có nghĩa vụ chậm thi hành thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4- Về án phí: Anh Trần Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 4.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, tổng là 4.800.000 đồng, trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí ký hiệu BLTU/23 số 0004980 ngày 15/7/2024, anh L còn phải nộp 4.500.000 đồng án phí.

Chị Lê Thị H phải chịu 4.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Trần Thị M 4.500.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí ký hiệu BLTU/23 số 0005012 ngày 19/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

5- Về quyền kháng cáo: Anh L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; chị H có quyền kháng cáo bản án, bà M có quyền kháng cáo bản án (phần có liên quan) trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành bản án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Giang;
- Chi cục THADS huyện Bình Giang;
- UBND xã B;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Quyên